

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009

Tháng 02 năm 2010

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 – 24

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Số 8 Không Tử, P. Bình Thọ, Q. Thủ Đức, TPHCM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009 từ trang 6 đến trang 24.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 ngày 18/01/2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 08 Không Tử, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là: 85.000.000.000 đồng

Chủ sở hữu	Theo đăng ký kinh doanh	
	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ %
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn	43.350.000.000	51%
Công ty cổ phần Sửa Việt Nam	8.500.000.000	10%
Công ty VOF INVESTMENT LIMITED	25.500.000.000	30%
Các cổ đông khác	7.650.000.000	9%
Cộng	85.000.000.000	100%

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (theo địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp;
- Xây dựng công trình cấp nước (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Sĩ Hoàng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Xuân Cầu	Thành viên HĐQT
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đức Tiến	Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cầu	Giám đốc
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Phó Giám đốc Kinh Doanh
Ông Phạm Hồng Thắng	Phó Giám Đốc Kỹ Thuật

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

11/01/2010
CHÍNH VÀ T

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Số 8 Khổng Tử, P. Bình Thọ, Q. Thủ Đức, TPHCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 24 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện bất thường hoặc sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY - Thành viên của Hãng UHY Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, và các qui định pháp lý hiện hành tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc;



Nguyễn Xuân Cầu
Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2010

0242
NHIỆM
NG T
HIỆM H
KIỂM T
TU V
H
HÀ N
TP. H



No. 08/2010/UHYHCM-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức*

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 6 đến trang 24 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Tuy nhiên, công việc kiểm toán của chúng tôi bị ảnh hưởng bởi một số hạn chế sau:

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán & dịch vụ Tin học (AISC). Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục soát xét hồ sơ kiểm toán năm trước để có thể đánh giá mức độ tin cậy của các thủ tục kiểm toán do các kiểm toán viên tiền nhiệm đã thực hiện. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về tính trung thực, hợp lý của các số dư trên Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 01/01/2009 cũng như ảnh hưởng của chúng đến các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

Chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009 của Công ty đã bao gồm cả số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ trong năm với số tiền là 1.465.074.678 đồng. Số tiền thuế giảm trừ này được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (TIẾP)

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các hạn chế nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại ngày 31/12/2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Nguyễn Tự Trung
Phó Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1226/KTV
Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY (UHY LTD)
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2010

A blue ink signature of Tô Thị Thanh Nga.

Tô Thị Thanh Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1183/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2009	Tại 01/01/2009
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.992.257.664	52.776.738.708
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.292.294.085	5.433.958.085
1. Tiền	111		2.292.294.085	5.433.958.085
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26.070.000.000	22.050.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	26.070.000.000	22.050.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.979.431.368	15.451.698.049
1. Phải thu khách hàng	131		1.795.907.711	1.468.859.473
2. Trả trước cho người bán	132		6.186.482.168	11.101.308.880
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	3.310.388.672	3.147.325.544
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(313.347.183)	(265.795.848)
IV. Hàng tồn kho	140		6.761.599.017	7.955.418.178
1. Hàng tồn kho	141	V.4	6.761.599.017	7.955.418.178
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.888.933.194	1.885.664.396
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.865.685.639	1.124.099.809
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	1.023.247.555	761.564.587
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		214.218.297.601	190.602.542.512
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		190.558.114.697	175.715.583.403
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	140.507.300.900	119.490.279.713
- Nguyên giá	222		244.562.508.466	202.537.262.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(104.055.207.566)	(83.046.982.520)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	42.165.365	67.628.873
- Nguyên giá	228		76.390.510	76.390.510
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.225.145)	(8.761.637)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	50.008.648.432	56.157.674.817
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		23.660.182.904	14.886.959.109
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	23.660.182.904	14.886.959.109
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		263.210.555.265	243.379.281.220

Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2009	Tại 01/01/2009
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		160.888.025.410	148.703.653.105
I. Nợ ngắn hạn	310		25.765.308.641	29.756.267.638
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		5.970.260.578	14.814.647.637
3. Người mua trả tiền trước	313		1.169.546.597	799.081.635
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	1.261.615.632	732.082.454
5. Phải trả người lao động	315		3.049.395.530	1.154.495.731
6. Chi phí phải trả	316	V.11	6.128.731.076	3.811.922.923
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	8.185.759.228	8.444.037.258
II. Nợ dài hạn	330		135.122.716.769	118.947.385.467
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.13	75.130.390.332	69.625.990.496
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	59.730.356.241	49.200.201.311
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		261.970.196	121.193.660
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		102.322.529.855	94.675.628.115
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	101.292.564.504	94.119.211.540
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.217.978.454	3.217.978.454
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.498.264.437	532.986.309
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.576.321.613	5.368.246.777
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.029.965.351	556.416.575
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.029.965.351	556.416.575
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		263.210.555.265	243.379.281.220



Nguyễn Xuân Cầu
Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2010

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	179.026.150.786	153.249.472.680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.1	53.184.364	31.698.029
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	178.972.966.422	153.217.774.651
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	110.617.076.929	100.394.588.963
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.355.889.493	52.823.185.688
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.066.328.257	2.978.243.182
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.668.325.843	260.362.398
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.668.325.843	260.362.398
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	46.707.752.335	36.506.045.428
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9.705.702.484	8.693.674.243
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.340.437.088	10.341.346.801
11. Thu nhập khác	31		1.366.674.024	967.958.411
12. Chi phí khác	32		17.306.145	222.107.163
13. Lợi nhuận khác	40		1.349.367.879	745.851.248
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.689.804.967	11.087.198.049
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	51	VI.7	2.714.023.532	2.624.509.354
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.975.781.435	8.462.688.695
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1.174	1.136

2024
H N H
O N G
H I E M
U K H I
T U V
H I
H A N
T P. H



(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm 2009 đã bao gồm cả số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ trong năm với số tiền là 1.465.074.678 đồng.

Nguyễn Xuân Cầu
Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2010

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh
Kế toán trưởng

Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		12.689.804.967	12.277.290.631
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		21.033.688.554	15.217.209.182
- Các khoản dự phòng	3		47.551.335	72.633.610
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		(1.858.405.857)	
- Chi phí lãi vay	6		2.668.325.843	260.362.398
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		34.580.964.842	27.827.495.821
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		3.454.446.548	(1.984.695.650)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		1.193.819.161	(5.214.304.857)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		947.739.589	25.697.103.981
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(8.773.223.795)	(14.851.097.763)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.668.325.843)	(1.845.237.536)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(702.526.693)	(161.565.893)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		79.700.909	925.406.198
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.087.402.869)	(3.349.396.038)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.025.191.849	27.043.708.263
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35.876.219.848)	(61.273.244.654)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(79.659.000.000)	(81.505.887.794)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		75.639.000.000	77.455.887.794
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.858.405.857	2.978.243.182
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38.037.813.991)	(62.345.001.472)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		19.325.076.930	44.862.659.670
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.794.922.000)	(1.825.554.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.659.196.788)	(8.233.239.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.870.958.142	34.803.865.905
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.141.664.000)	(497.427.304)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.433.958.085	5.931.385.389
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	2.292.294.085	5.433.958.085



Nguyễn Xuân Cầu
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2010

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh
Kế toán trưởng

Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Số 8 Khổng Tử, P. Bình Thọ, Q. Thủ Đức, TPHCM Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 ngày 18/01/2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 08 Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là: 85.000.000.000 đồng

Chủ sở hữu	Theo đăng ký kinh doanh	
	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ %
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn	43.350.000.000	51%
Công ty cổ phần Sữa Việt Nam	8.500.000.000	10%
Công ty VOF INVESTMENT LIMITED	25.500.000.000	30%
Các cổ đông khác	7.650.000.000	9%
Cộng	85.000.000.000	100%

2. Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (theo địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp;
- Xây dựng công trình cấp nước (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;

I. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính này của Công ty là đồng Việt Nam (VND).



III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán đang được Công ty áp dụng là hình thức Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian dưới 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi có bằng chứng về việc giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư thấp hơn giá gốc của chúng.

4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể khó thu hồi do khách nợ mất khả năng thanh toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế (giá gốc) của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20
Máy móc thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải; truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính: là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cho mục đích phát triển và mở rộng mạng lưới cấp nước.

CHỖ CHỮ VÀ TỰ CHỮ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: chi phí mua các công cụ dụng cụ quản lý được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 12 tháng.

10.2 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là chi phí gắn mới đồng hồ nước miễn phí cho khách hàng thực hiện theo nghị định 117/2007/NĐ - CP ngày 11/07/2007 được thể hiện theo nguyên giá và phân bổ trong năm 2009 với tỷ lệ 10%

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác....

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào các chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng.

14. Ghi nhận doanh thu, chi phí.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự chuyển giao hàng hóa và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

12
11
10
09
08
07
06
05
04
03
02
01
TP

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

14. Ghi nhận doanh thu, chi phí (tiếp)

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở trích trước, theo số dư còn lại và lãi suất có thể áp dụng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán. Trong đó giá thành của sản phẩm nước sạch phụ thuộc vào giá mua si do Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn dựa trên tỷ lệ khoán chi phí hoạt động của Công ty.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định lợi nhuận chịu thuế cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan tổ chức có thẩm quyền.

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức được hưởng ưu đãi thuế TNDN căn cứ vào nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007, công văn 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa. Theo đó do Công ty thành lập và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất thuế TNDN được áp dụng là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động; được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo. Theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài Chính ban hành, Công ty là doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, nên được giảm 30% thuế thu nhập trong năm 2009.

Theo thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, các ngành nghề hoạt động có liên quan đến hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp tạo thu nhập là hoạt động kinh doanh nước sạch, hoạt động gắn đồng hồ nước sẽ được áp dụng chính sách ưu đãi thuế. Các hoạt động còn lại là nhượng bán vật tư, thu nhập khác, doanh thu hoạt động tài chính không được hưởng chính sách ưu đãi thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 31/12/2009	Tại 01/01/2009
	VND	VND
- Tiền mặt	17.869.775	67.982.127
- Tiền gửi ngân hàng	2.274.424.310	5.365.975.958
Cộng	2.292.294.085	5.433.958.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại 31/12/2009 VND	Tại 01/01/2009 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng tại:	-	-
- Ngân hàng Công thương		2.000.000.000
- Ngân hàng NN và PT Nông Thôn - CN 3	3.500.000.000	6.500.000.000
- Ngân hàng NN và PT Nông Thôn - CN Thủ Đức	11.500.000.000	-
- Ngân hàng NN và PT Nông Thôn - CN Bình Phú	7.000.000.000	-
- Ngân hàng Đông Á	4.070.000.000	13.550.000.000
Cộng	26.070.000.000	22.050.000.000

3. Phải thu khác

	Tại 31/12/2009 VND	Tại 01/01/2009 VND
- Phải thu về cổ phần hóa	399.247.150	399.247.150
- Thu hộ tiền nước Tổng công ty	-	65.273.029
- Thu hộ phí bảo vệ môi trường	-	21.411.550
- Phải thu khác	2.911.141.522	2.661.393.815
Cộng	3.310.388.672	3.147.325.544

4. Hàng tồn kho

	Tại 31/12/2009 VND	Tại 01/01/2009 VND
- Nguyên liệu, vật liệu (*)	6.700.826.914	7.917.097.518
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	60.772.103	38.320.660
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	6.761.599.017	7.955.418.178

(*) Tại ngày 31/12/2009, khoản vật tư chậm luân chuyển của Công ty có giá trị 697.899.497 đồng chưa được đánh giá lại giá trị thuần có thể thực hiện được để xem xét trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo qui định hiện hành.

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Tại 31/12/2009 VND	Tại 01/01/2009 VND
- Tạm ứng	990.247.555	761.564.587
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	33.000.000	-
Cộng	1.023.247.555	761.564.587

7/3
NH
Y
C
T
O
N
C
H

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Số 8 Khổng Tử, P. Bình Thọ, Q. Thủ Đức, TPHCM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải; truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	2.169.522.200	2.557.635.183	197.015.883.215	780.841.635	13.380.000	202.537.262.233	
- Mua trong năm	-	217.369.492	-	65.930.900	-	283.300.392	
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	41.741.945.841	-	-	41.741.945.841	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	2.169.522.200	2.775.004.675	238.757.829.056	846.772.535	13.380.000	244.562.508.466	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.137.421.050	2.231.389.051	79.148.197.155	522.839.264	7.136.000	83.046.982.520	
- Khấu hao trong năm	110.607.612	205.704.736	20.586.452.293	102.784.405	2.676.000	21.008.225.046	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	1.248.028.662	2.437.093.787	99.734.649.448	625.623.669	9.812.000	104.055.207.566	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
Tại ngày đầu năm	1.032.101.150	326.246.132	117.867.686.060	258.002.371	6.244.000	119.490.279.713	
Tại ngày cuối năm	921.493.538	337.910.888	139.023.179.608	221.148.866	3.568.000	140.507.300.900	

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.611.170.799 đồng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

7. Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐVH		
Số dư đầu năm	76.390.510	76.390.510
- Mua trong năm		-
Số dư cuối năm	<u>76.390.510</u>	<u>76.390.510</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	8.761.637	8.761.637
- Khấu hao trong năm	25.463.508	25.463.508
Số dư cuối năm	<u>34.225.145</u>	<u>34.225.145</u>
Giá trị còn lại của TSCĐVH		
Tại ngày đầu năm	<u>67.628.873</u>	<u>67.628.873</u>
Tại ngày cuối năm	<u>42.165.365</u>	<u>42.165.365</u>

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại 31/12/2009 VND	Tại 01/01/2009 VND
Tổng số chi phí XD/CB dở dang	50.008.648.432	56.157.674.817
Trong đó:		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:	50.007.493.432	56.156.519.817
PTMLCN các hẻm lẻ trái - Tỉnh lộ 43 -		
+ P.Bình Chiểu	1.773.531.223	99.867.704
PTMLCN các hẻm P.Hiệp Phú - P.TNP A-P. TNP B		
+ Q.9	1.444.477.374	84.652.159
+ PTML Phường Phước Long A - Quận 9	1.145.903.444	1.145.903.444
+ LĐTO Khu công nghệ cao	2.234.165.576	2.234.165.576
+ PTMLCN Đg Lê Văn Thịnh - GD1	1.457.425.338	1.087.802.847
+ PTMLCN P. Phước Long B - Q9 - Đợt 2/2005	1.392.212.061	318.084.475
+ HTCN Khu TĐC P. Long Thạnh Mỹ Long Bình Q9	11.535.701.453	11.535.701.453
+ PTMLCN P. Linh Chiểu - Đợt 1/2005	1.128.886.041	87.728.464
PTMLCN Đường Gò Dưa & Các hẻm đường		
+ Gò Dưa	1.562.924.606	-
PTMLCN Q.Thủ Đức - Đợt 3 -		
+ Năm 2004 (Đầu thầu)	1.086.519.330	1.086.519.330
+ Các công trình khác	25.245.746.986	38.476.094.365
- Xây dựng cơ bản - thiết bị	1.155.000	1.155.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại 31/12/2009	Tại 01/01/2009
	VND	VND
- Chi phí trả trước dài hạn (*)	23.660.182.904	14.886.959.109
Cộng	23.660.182.904	14.886.959.109

(*) Đây là chi phí gắn đồng hồ nước miễn phí lũy kế từ năm 2007 nhằm hỗ trợ cho người dân theo nghị định 117/2007/NĐ - CP ngày 11/07/2007 của Chính phủ. Từ năm 2009, công ty bắt đầu phân bổ với tỷ lệ 10%/năm.

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại 31/12/2009	Tại 01/01/2009
	VND	VND
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.248.948.854	702.526.693
- Thuế thu nhập cá nhân	12.666.778	29.555.761
Cộng	1.261.615.632	732.082.454

11. Chi phí phải trả

	Tại 31/12/2009	Tại 01/01/2009
	VND	VND
- Chi phí cải tạo ống mục	3.386.809.594	2.235.346.220
- Chi phí thuê nhân công	2.494.148.543	1.286.889.696
- Chi phí phải trả khác	247.772.939	289.687.007
Cộng	6.128.731.076	3.811.922.923

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

	Tại 31/12/2009	Tại 01/01/2009
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	27.265.457	27.265.457
- Kinh phí công đoàn	33.879.851	35.099.089
- Phải trả tiền ký quỹ thực hiện hợp đồng	116.853.311	713.993.819
- Chi phí tự thực hiện	801.179.883	1.662.454.369
- Phí bảo vệ môi trường	2.656.505.413	1.473.532.882
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.550.075.313	4.531.691.642
Cộng	8.185.759.228	8.444.037.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

13. Phải trả dài hạn khác

	<u>Tại 31/12/2009</u>	<u>Tại 01/01/2009</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Phải trả Tổng công ty về đầu tư XD CB (*)	24.675.265.093	19.170.865.257
- Phải trả dài hạn khác với Tổng công ty (*)	50.455.125.239	50.455.125.239
Cộng	<u>75.130.390.332</u>	<u>69.625.990.496</u>

(*) Đây là khoản công nợ phải trả Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn. Tại ngày 31/12/2009, khoản công nợ của công ty với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn có số dư thấp hơn số xác nhận trên Biên bản đối chiếu công nợ của Tổng Công ty là 285.460.291 đồng chưa được xử lý do công ty nhận được chứng từ hạch toán công nợ với Tổng công ty sau thời điểm khóa sổ kế toán cho năm tài chính 2009.

14. Vay và nợ dài hạn

	<u>Tại 31/12/2009</u>	<u>Tại 01/01/2009</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Vay dài hạn Tổng công ty (*)	59.730.356.241	49.200.201.311

(*) Các khoản vay vốn Tổng công ty theo từng hợp đồng vay cụ thể, mức lãi suất từ 5,4%/ năm đến 8,4%/ năm. Thời gian vay tùy theo từng hợp đồng vay, chủ yếu là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng cấp 3. Các khoản vay này không thực hiện thế chấp tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Công ty đăng ký theo Giấy chứng nhận kinh doanh là: 85.000.000.000 đồng (Tám mươi lăm tỷ đồng), chia thành 8.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Tình hình góp vốn của các cổ đông tại ngày 31/12/2009 như sau:

Đơn vị tính: VND

Chủ sở hữu	Theo đăng ký kinh doanh		Đã góp đến 31/12/2009 VND
	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ %	
- Tổng công ty cấp nước Sài Gòn	43.350.000.000	51%	43.350.000.000
- Công ty cổ phần Sữa Việt Nam	8.500.000.000	10%	8.500.000.000
- Công ty VOF INVESTMENT LIMITED	25.500.000.000	30%	25.500.000.000
- Các cổ đông khác	7.650.000.000	9%	7.650.000.000
Cộng	85.000.000.000	100%	85.000.000.000

15.3 Cổ phiếu

	Tại 31/12/2009	Tại 01/01/2009
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành		
- và góp vốn đầy đủ	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu thường	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu thường	8.500.000	8.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Số 8 Khổng Tử, P. Bình Thới, Q. Thủ Đức, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

15.2 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	Cộng
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	1.296.944.828		5.465.328.591		91.762.273.419
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	8.462.688.695		8.462.688.695
- Tăng khác	-	-	-	1.190.092.582		1.190.092.582
- Thuế TNDN được miễn giảm	-	1.921.033.626	-	(532.986.309)		1.921.033.626
- Trích lập quỹ	-	-	532.986.309	(3.890.800.055)		(3.890.800.055)
- Trích chia cổ tức năm 2007	-	-	-	(4.420.000.000)		(4.420.000.000)
- Tạm ứng cổ tức năm 2008	-	-	-	(799.479.464)		(799.479.464)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(106.597.264)		(106.597.264)
- Giảm khác	-	-	-			
Số dư cuối năm trước	85.000.000.000	3.217.978.454	532.986.309	5.368.246.777		94.119.211.540
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	3.217.978.454	532.986.309	5.368.246.777		94.119.211.540
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	9.975.781.435		9.975.781.435
- Thuế TNDN được miễn giảm năm 2009	-	-	-	1.465.074.678		1.465.074.678
- Trích chia cổ tức đợt 2 năm 2008	-	-	-	(2.626.530.332)		(2.626.530.332)
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính năm 2008	-	-	965.278.128	(965.278.128)		-
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành năm 2008	-	-	-	(193.055.625)		(193.055.625)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2008	-	-	-	(1.447.917.192)		(1.447.917.192)
Số dư cuối năm nay	85.000.000.000	3.217.978.454	1.498.264.437	11.576.321.613		101.292.564.504

HỒ
TÀI
LIỆU
KẾ
TOÁN
024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng doanh thu	179.026.150.786	153.249.472.680
Trong đó:		
+ Doanh thu cung cấp nước	174.231.852.172	150.157.663.571
+ Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước	4.735.155.197	3.083.593.116
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	59.143.417	8.215.993
Các khoản giảm trừ doanh thu	53.184.364	31.698.029
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	188.571	736.001
+ Hàng bán bị trả lại	52.995.793	30.962.028
Doanh thu thuần	178.972.966.422	153.217.774.651

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Giá vốn cung cấp nước	106.578.094.908	98.189.135.736
- Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước	4.038.982.021	2.205.453.227
Cộng	110.617.076.929	100.394.588.963

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	2.066.328.257	2.978.243.182
Cộng	2.066.328.257	2.978.243.182

4. Chi phí tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Lãi tiền vay	2.668.325.843	260.362.398
Cộng	2.668.325.843	260.362.398

2009/12/31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Chi phí nhân viên	15.231.870.368	13.350.343.820
- Chi phí vật liệu, bao bì	4.971.376.427	3.557.799.400
- Chi phí khấu hao TSCĐ	20.792.157.029	16.157.256.661
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.955.571.822	3.014.001.619
- Chi phí bằng tiền khác	1.756.776.689	426.643.928
Cộng	46.707.752.335	36.506.045.428

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	5.781.448.915	4.854.653.249
- Chi phí vật liệu quản lý	337.972.889	303.903.677
- Chi phí đồ dùng văn phòng	241.531.525	250.045.103
- Chi phí khấu hao TSCĐ	68.167.360	49.824.625
- Thuế, phí và lệ phí	190.001.871	164.416.130
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.343.508.138	1.379.929.970
- Chi phí khác	1.743.071.786	1.690.901.489
Cộng	9.705.702.484	8.693.674.243

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.689.804.967	11.087.198.049
- Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	25.910.925	1.190.092.582
+ Các khoản điều chỉnh tăng	25.910.925	1.190.092.582
- Tổng thu nhập chịu thuế	12.715.715.892	12.277.290.631
- Thu nhập chịu thuế thuế suất 20%	9.298.108.831	9.605.168.129
- Thu nhập chịu thuế thuế suất 25%	3.417.607.061	2.716.122.502
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	2.714.023.532	2.624.509.353
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50% trong năm	929.810.883	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% trong năm	535.263.795	
Thuế TNDN phải nộp trong năm	1.248.948.854	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn. Trong năm, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

Các khoản phải trả

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn	81.907.622.065	84.522.478.080
Tổng cộng	81.907.622.065	84.522.478.080

Các khoản phải thu

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn	2.553.564.368	2.490.860.176
Tổng cộng	2.553.564.368	2.490.860.176

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu dựa trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán & dịch vụ Tin học (AISC).



Nguyễn Xuân Cầu
Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2010

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh
Kế toán trưởng